

Số : 01/NQ-HĐQT.MCF

Long An, ngày 31 tháng 10 năm 2012

NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Luật doanh nghiệp
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
- Căn cứ biên bản họp HĐQT Công ty, phiên thứ 21 (NK_{II}) ngày 31/10/2012

Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm **QUYẾT NGHỊ**

1- Phê duyệt báo cáo sơ kết hoạt động SXKD 9 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ kế hoạch quý 4 năm 2012; Thông qua báo cáo thẩm định quyết toán tài chính 9 tháng đầu năm 2012, cụ thể như sau :

- Tổng doanh thu và TN khác : 550.863.907.910 đồng đạt 78,69%/KH năm
- Lợi nhuận ròng trước thuế : 26.077.180.693 đồng đạt 104,31%/KH năm

2- Phê duyệt “Phương án đầu tư máy tách màu” theo tờ trình của Ban điều hành Công ty (Có tờ trình kèm theo). Ủy quyền cho Tổng Giám đốc phê duyệt dự toán, quyết toán chi phí đầu tư và thực hiện thủ tục đầu tư theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3- Thống nhất các chỉ tiêu chính để xây dựng kế hoạch năm 2013. Giao Ban điều hành Công ty xây dựng chi tiết kế hoạch SXKD năm 2013, cụ thể như sau :

- Tổng doanh thu : 707.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận ròng trước thuế : 31.500.000.000 đồng
- Chia cổ tức : 20%/Vốn điều lệ

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn Ban Tổng Giám đốc Công ty triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nơi nhận :

- UBCKNN
- Sở GD&ĐT HN
- Tổng Cty LTMN
- HĐQT, BKS Cty
- BGĐ Công ty
- Các phòng chức năng
- Lưu TCHC
- Lưu MH/C/HĐQT/NGHIQUYET

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ *phụ*
CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Nam



Tân An, ngày 31 tháng 10 năm 2012

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ PHIÊN HỌP THỨ 21 (NKII)

Cuộc họp khai mạc vào lúc 14 giờ ngày 31 tháng 10 năm 2012, tại Văn phòng Công ty cổ phần Xây lập Cơ khí & Lương thực Thực phẩm, số 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành Phố Tân An, Tỉnh Long An.

A/- Thành phần tham dự cuộc họp gồm có :

Hội đồng quản trị:

- | | |
|------------------------|---------------|
| 1- Ông Nguyễn Ngọc Nam | Chủ tịch HĐQT |
| 2- Ông Lê Hoàng Nhữ | Ủy viên |
| 3- Ông Hồ Văn Luân | Ủy viên |
| 4- Ông Phạm Văn Tô | Ủy viên |
| 5- Ông Nguyễn Văn Kiệt | Ủy viên |

Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Bảy Trưởng Ban kiểm soát

Chủ trì cuộc họp : Ông Nguyễn Ngọc Nam Chủ tịch HĐQT
Thư ký cuộc họp : Bà Nguyễn Thị Hường Trưởng phòng TCHC

B/- Nội dung phiên họp :

Ông Nguyễn Ngọc Nam-Chủ tịch HĐQT : Nêu các nội dung cuộc họp như sau :

- 1- Báo cáo tình hình hoạt động SXKD 9 tháng đầu năm và phương hướng hoạt động SXKD quý 4 năm 2012
- 2- Báo cáo thẩm định quyết toán tài chính 9 tháng đầu năm 2012
- 3- Xem xét nội dung tờ trình xin đầu tư máy tách màu
- 4- Xem xét các chỉ tiêu chính xây dựng kế hoạch SXKD năm 2013

C/- Phần trình bày, thảo luận và ý kiến của HĐQT :

I/- Phần trình bày:

1- Ông Lê Hoàng Nhữ-UVHĐQT, Tổng Giám đốc Công ty : trình bày báo cáo tình hình hoạt động SXKD 9 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch quý 4 năm 2012 (Có báo cáo kèm theo).

2- Bà Nguyễn Thị Bảy- Trưởng Ban kiểm soát : trình bày thẩm định báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2012 (có báo cáo kèm theo).

3- Ông Hồ Văn Luân - UVHĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty: trình bày tờ trình về phương án đầu tư máy tách màu (có tờ trình kèm theo).

4- Ông Lê Hoàng Nhữ-UVHĐQT, Tổng Giám đốc Công ty : trình bày dự kiến kế hoạch SXKD năm 2013 gồm các chỉ tiêu chính như sau : doanh thu 707 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 31,5 tỷ đồng, chia cổ tức 20% trên vốn điều lệ (Có báo cáo kèm theo).

II/- Ý kiến của Hội đồng quản trị:

1- Về báo cáo hoạt động SXKD 9 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ kế hoạch quý 4 năm 2012:

- Qua báo cáo 9 tháng đầu năm, mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty đã thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, nhất là chỉ tiêu lợi nhuận đã vượt so với kế hoạch tại Đại hội đồng cổ đông năm 2012. Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm, tình hình vẫn còn nhiều khó khăn, tiềm ẩn những rủi ro bất thường, đặc biệt tình hình kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới, tình hình thị trường gạo cũng còn nhiều phức tạp, khó đoán. Ban điều hành Công ty cần thận trọng để giữ vững những kết quả đã đạt được trong 9 tháng đầu năm và hết sức linh hoạt trong những tháng cuối năm để thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch quý 4/2012

- Ban điều hành Công ty cần bám sát chủ trương, chỉ đạo của Tổng Công ty. Theo dõi sát diễn biến thời tiết, tình hình kinh tế trong nước và thế giới để có nhận định đúng thị trường, kịp thời điều tiết hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo hiệu quả của Công ty đã đề ra.

- Căn cứ kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Công ty rà soát và đề ra chương trình hành động để chấn chỉnh công tác quản lý tài chính và đầu tư xây dựng cơ bản.

- Tình hình lãi suất vay ngân hàng các tháng cuối năm có dấu hiệu tăng trở lại, Ban điều hành Công ty cần đàm phán với ngân hàng về ổn định lãi suất vay vốn để tiết kiệm chi phí lãi vay.

- Tiếp tục quán triệt tinh thần tiết kiệm trên mọi lĩnh vực để tăng tính cạnh tranh, đảm bảo việc làm và đời sống cho người lao động.

- Mặt hàng cơ khí : cần nghiên cứu thêm để phát triển sản phẩm mới và xây dựng sản phẩm là thế mạnh và thương hiệu của Công ty.

2- Về tờ trình “Phương án đầu tư máy tách màu”:

Theo phân tích của Ban điều hành Công ty, phương án đầu tư máy tách màu có tính khả thi, nâng cao chất lượng gạo, đáp ứng thị trường gạo cao cấp và nhất là chủ động được công tác sản xuất chế biến, góp phần tăng sản lượng tiêu thụ và tăng thêm hiệu quả của mặt hàng lương thực. Nên tìm hiểu kỹ nhà cung cấp trước khi đầu tư

3- Về các chỉ tiêu chính xây dựng kế hoạch SXKD năm 2013 :

Hội đồng quản trị nhận định tình hình kinh tế trong nước và thế giới năm 2013 vẫn còn tiếp tục khó khăn. Do đó Ban điều hành Công ty phải theo dõi sát diễn biến thị trường để có những biện pháp, phương án và chương trình hành động cụ thể để thực hiện kế hoạch SXKD năm 2013 đúng như đã đề ra.

III/- Kết luận của Hội đồng quản trị:

1- Phê duyệt báo cáo sơ kết hoạt động SXKD 9 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ kế hoạch quý 4 năm 2012; Thông qua báo cáo thâm định quyết toán tài chính 9 tháng đầu năm 2012, cụ thể như sau :

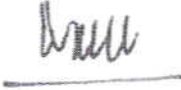
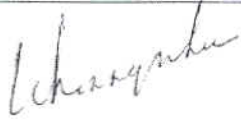




- Tổng doanh thu và TN khác : 550.863.907.910 đồng đạt 78,69%/KH năm
- Lợi nhuận ròng trước thuế : 26.077.180.693 đồng đạt 104,31%/KH năm

2- Phê duyệt “Phương án đầu tư máy tách màu” theo đề nghị. Giao Ban điều hành Công ty thực hiện đầu tư theo quy định

3- Thống nhất các chỉ tiêu chính để xây dựng kế hoạch năm 2013 như sau :

- + Doanh thu tiêu thụ : 707.000.000.000 đồng
- + Lợi nhuận trước thuế : 31.500.000.000 đồng
- + Chia cổ tức : 20%/ Vốn điều lệ

Cuộc họp Hội đồng quản trị thống nhất 100% (5/5) thông qua các nội dung trên và kết thúc lúc 17 giờ cùng ngày

Hội đồng quản trị	Chữ ký
1. Nguyễn Ngọc Nam	
2. Lê Hoàng Nhữ	
3. Phạm Văn Tô	
4. Hồ Văn Luân	
5. Nguyễn Văn Kiệt	
<u>Thư ký</u> : Nguyễn Thị Hường	





THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

Kính thưa : **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Xây lập Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, Ban kiểm soát xin báo cáo kết quả thẩm định báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2012 như sau:

1- Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2012

ĐV tính: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - Tài sản ngắn hạn (100)=110+120+130+140+150	100		271.643.503.531	153.113.647.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.301.040.986	22.617.564.166
1. Tiền	111	V.01	13.301.040.986	22.617.564.166
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		52.940.929.989	31.222.633.287
1. Phải thu khách hàng	131		51.990.867.276	24.173.623.647
2. Trả trước cho người bán	132		1.052.680.628	7.217.288.010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11.942.260	15.329.760
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(114.560.175)	(183.608.130)
IV. Hàng tồn kho	140		157.688.443.340	92.958.713.690
1. Hàng tồn kho	141	V.04	157.688.443.340	92.958.713.690
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.713.089.216	6.314.736.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		984.693.684	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.728.395.532	250.682.732
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		63.053.913
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		45.000.000.000	6.001.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		32.029.747.015	33.029.806.542

I- Các khoản phải thu dài hạn	210		97.800.000	135.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	97.800.000	135.800.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		31.166.332.184	31.479.903.760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29.966.928.530	26.499.237.372
- Nguyên giá	222		65.371.776.404	59.201.109.599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.404.847.874)	(32.701.872.227)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	184.859.420	259.151.243
- Nguyên giá	228		978.749.563	978.749.563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(793.890.143)	(719.598.320)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.014.544.234	4.721.515.145
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		765.614.831	1.414.102.782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	765.614.831	1.414.102.782
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		303.763.250.546	186.143.454.330
NGUỒN VỐN				
	1	2	3	4
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300			195.505.636.027
I. Nợ ngắn hạn	310			129.565.189.777
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		51.502.327.366
2. Phải trả người bán	312			4.975.788.161
3. Người mua trả tiền trước	313			56.481.951.021
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		123.772.947
5. Phải trả người lao động	315			12.416.292.110
6. Chi phí phải trả	316	V.17		946.201.147
7. Phải trả nội bộ	317			

1100
CỘT
CỔ
XÂY L
VÀ LI
TH
TỔ TÀI

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.370.266.567	888.429.217
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2.353.506.019	2.175.153.459
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		704.750.770	55.274.349
II. Nợ dài hạn	330		439.808.280	2.847.436.528
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		143.400.000	179.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		2.264.701.248
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		296.408.280	403.235.280
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		108.167.614.519	53.730.828.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	108.167.614.519	53.730.828.025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76.363.636)	(10.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			5.864.883
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.801.230.919	942.555.752
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.289.954.173	942.555.752
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.152.793.063	16.849.851.638
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		303.673.250.546	186.143.454.330

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		383.373	723.362
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

2/ **Mua vào** : doanh số mua vào

457.617.543.954 đồng

Trong đó mua lương thực :46.161,457 Tấn(lúa: 792,618 tấn, gạo các loại: 45.368,839 tấn)

3/ **Bán ra** : Tổng doanh thu

550.863.907.910 đồng

*Kim ngạch xuất khẩu : **11.930.899,54 USD**

4/ **Tồn kho hàng hoá, vật tư :**

Số TT	Tên hàng hoá, vật tư	ĐV Tỉnh	Số Lượng	Đơn giá Bình quân đ/kg	Thành tiền (đồng)
1	Gạo TD các loại	Tấn	7.971,269	7.763	61.880.854.470
2	Gạo thơm các loại	Tấn	2.005.189	10.746	21.547.913.090
3	Gạo nếp các loại	Tấn	9,460	10.664	100.876.163
4	Lúa thơm các loại	Tấn	174,484	9.112	1.589.851.168
5	Lúa TD	Tấn	464,317	6.015	2.792.957.754
6	Cám các loại	Tấn	4,684	3.863	18.095.895
7	Tấm ½	Tấn	652,433	6.548	4.271.977.599
8	Tấm ½ thơm	Tấn	65,518	8.955	586.742.762
9	Tấm 2/3 và tấm ¾	Tấn	2,600	5.426	14.107.985
10	Kho TP cơ khí				161.632.676
11	Kho NL cơ khí				8.181.682.672
12	Kho vật tư xây dựng				423.598.349
13	Kho TP bao bì				2.276.808.806
14	Kho thành phẩm mỹ nghệ				26.203.138
15	Kho NL mỹ nghệ, bao bì				5.786.934.255
16	Công cụ dụng cụ				780.276.140
17	Bán TP Mỹ nghệ, bao bì				765.233.596
18	Kho NVL phụ				408.172.371
19	Kho phụ tùng thay thế				29.888.831
20	Chi phí thu mua				361.617.446
21	Sản phẩm dở dang				45.131.994.524
22	Sản phẩm thực phẩm bán lẻ				190.712
23	Hàng gửi đi bán				550.832.938
	Tổng cộng				157.688.443.340

Tổng lượng lương thực tồn kho : 11.342,669tấn = 92.771.173.006 đồng

Trong đó : lúa: 638,801 tấn; gạo: 10.703,868 tấn

(Lượng tồn kho không tính cám và tấm 2/3;3/4)

5/ Kết quả kinh doanh :

- Doanh số bán hàng	544.776.752.638 đồng
- Giá vốn hàng bán	469.699.113.996 đồng
- Lãi gộp	75.077.638.642 đồng
- Chi phí bán hàng	14.137.152.750 đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.986.901.229 đồng
- Doanh thu hoạt động tài chính	1.742.736.993 đồng
- Chi phí hoạt động tài chính	7.955.878.704 đồng
Trong đó chi phí lãi vay	7.797.895.279 đồng
- Thu nhập khác	4.344.418.279 đồng
- Chi phí khác	7.680.538 đồng
- Tổng thu nhập trước thuế	26.077.180.693 đồng

6/ Nộp Ngân sách:

* Thuế GTGT	
- Thuế GTGT được hoàn đầu kỳ	250.682.732 đồng
- Thuế GTGT đầu ra trong kỳ	23.698.582.603 đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	29.486.020.473 đồng
- Thuế GTGT phải nộp NS trong kỳ	457.762.536 đồng
- Thuế GTGT đã nộp NS trong kỳ	457.762.536 đồng
- Thuế GTGT đã được hoàn trong kỳ	4.309.725.070 đồng
- Thuế GTGT còn được hoàn cuối kỳ	1.728.395.532 đồng
* Thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	- 63.053.913 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	5.356.669.259 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong kỳ	4.342.709.364 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	950.905.982 đồng
* Thuế thu nhập cá nhân:	
- Thuế TNCN còn phải nộp đầu kỳ	123.772.947 đồng



- Thuế TNCN phải nộp trong kỳ	802.251.550 đồng
- Thuế TNCN đã nộp trong kỳ	862.191.953 đồng
- Thuế TNCN còn phải nộp cuối kỳ	63.832.550 đồng
* Thuế môn bài, thuế nhà đất- tiền thuê đất (đã nộp)	426.857.338 đồng

7/ Quỹ lương :

- Quỹ lương đầu năm chuyển sang	12.416.292.110 đồng
- Quỹ lương thực trích	47.462.765.591 đồng
- Quỹ lương thực chi	37.416.803.741 đồng
- Quỹ lương còn được chi	22.462.253.960 đồng

8/ Vay ngắn hạn 101.350.972.294 đồng

Trong đó :

+ Ngân hàng Ngoại thương Long An	16.082.123.430 đồng
+ Ngân hàng ANZ	17.923.799.700 đồng
+ Ngân hàng Công Thương Long An	60.771.066.447 đồng
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội Long An	6.573.982.717 đồng

9/ Quỹ khen thưởng, phúc lợi 704.750.770 đồng

10/ Nguồn vốn hiện có : 86.014.821.456 đồng

- Nguồn vốn cổ đông	80.000.000.000 đồng
- Thặng dư vốn cổ phần	(76.363.636) đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	3.801.230.919 đồng
- Quỹ dự phòng tài chính	2.289.954.173 đồng

11/ Các quỹ khác : 22.152.793.063 đồng

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối :	22.152.793.063 đồng
---------------------------------------	---------------------

12/ Nhận xét : Qua kiểm tra báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2012 của Công ty, Ban kiểm soát có ý kiến nhận xét như sau :

Nhìn chung trong 9 tháng đầu năm 2012 tuy có nhiều khó khăn giá cả các mặt hàng gạo trên thế giới thay đổi thường xuyên, do tính chất thời vụ Công ty phải mua vào lượng gạo dự trữ để phục vụ cho nhu cầu sản xuất chế biến trong năm nhất là mặt hàng gạo thơm để phục vụ cho nhu cầu bán lẻ của Công ty, tình hình khủng hoảng nợ công ở Châu Âu, Pakistan, Ấn Độ tham gia xuất khẩu gạo với giá thấp khiến giá gạo thế giới xuống thấp và cạnh tranh ngày càng gay gắt, lãi vay ngân hàng trong 4 tháng đầu năm khá cao, giá cả trong nước biến động thường xuyên đã làm ảnh hưởng đến giá nguyên liệu đầu vào biến động, đầu ra xuất khẩu gạo bị hạn chế và cạnh tranh gay gắt. Nhưng Ban điều hành Công ty đã thể hiện tốt vai trò trong lãnh đạo, chỉ đạo, đã lãnh đạo Công ty thực hiện tốt nhiệm vụ trong 9 tháng đầu năm 2012, thực hiện theo đúng điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, cũng như các quy định của Pháp luật, không để phát sinh công nợ khó đòi và kinh doanh có hiệu quả, tạo được việc làm, thu nhập ổn định cho CBCNV. Ban lãnh đạo Công ty đã nỗ lực tìm kiếm khách hàng trong và ngoài nước để bán ra sản phẩm, kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2012 lợi nhuận đạt 104,31% so kế



hoạch đặt ra tại đại hội cổ đông năm 2012 đây là nỗ lực rất lớn của toàn thể CBCNV trong toàn Công ty.

Về kinh doanh các ngành hàng nhìn chung đều có lãi, trong đó chủ lực là ngành gạo chiếm tỷ lệ: 41,83%, ngành cơ khí chiếm 26,88%, ngành bao bì, mỹ nghệ chiếm 24,45% các ngành hàng còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ.

Giá cả các mặt hàng lương thực tồn ở kho thành phẩm và kho nguyên liệu so với giá bán đã ký hợp đồng đảm bảo có hiệu quả.

Trên đây là thẩm định báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2012 của Công ty, kính trình Hội đồng quản trị xem xét.

Nơi nhận :

- Như trên : đề báo cáo
- HĐQT Công ty
- Lưu VP CTY, BKS

Ngày 20 tháng 10 năm 2012
BAN KIỂM SOÁT


NGUYỄN THỊ BẦY

Y.C.P *

Long An, ngày 17 tháng 10 năm 2012

TỜ TRÌNH “ V/V ĐẦU TƯ MÁY TÁCH MÀU ”

Kính gửi : **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

I/ SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ MÁY TÁCH MÀU:

Xí Nghiệp Lương Thực Thực Phẩm, hiện có 02 máy tách màu Hàn Quốc được lắp đặt trước năm 2007 hoạt động với năng suất mỗi máy là 1,5- 2 tấn/giờ. Đến nay, các linh kiện cũ, thường xuyên hư hỏng không có phụ tùng thay thế. Công ty đã mời các chuyên gia kỹ thuật đến kiểm tra sửa chữa nhưng với các máy này, model cũ không còn sản xuất nữa nên không có phụ tùng thay thế. Do đó, với các đơn hàng gạo chất lượng cao không đáp ứng được phải đưa ra gia công bên ngoài làm cho chi phí cao.

Năm 2012 ngoài kế hoạch xuất khẩu theo chỉ tiêu của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam, Công ty còn được phép ký hợp đồng xuất khẩu trực tiếp và bán các loại gạo bịch đặc sản vào các hệ thống siêu thị như Metro. Coop-Mart, BigC.... Cụ thể là trong năm 2012, Xí Nghiệp đã xuất khẩu trực tiếp và bán nội địa trên 10.000 tấn phải qua tách màu các chỉ tiêu chất lượng về tỷ lệ hạt thóc, hạt màu, hạt hư, sọc dò... Do đó, việc đầu tư máy tách màu là rất cần thiết.

II/ PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ MÁY TÁCH MÀU

- + Nguồn vốn: Vốn Công ty và vốn vay ngân hàng.
- Máy tách màu **SATAKE (model GS1741AIS)**
- Năng suất từ 9 – 11 tấn gạo NL/giờ : 01 máy.
- Máy nén khí & sấy khí : 01 bộ.
- Thiết bị phụ trợ máy tách màu : 01 bộ.
- Chi phí đầu tư:
 - + Tổng cộng trước thuế : 3.686.440.000 đồng.
 - + Thuế VAT 10% : 368.644.000 đồng.
 - * Tổng mức đầu tư : 4.055.084.000 đồng.

(Bốn tỷ không trăm năm lăm triệu không trăm tám bốn ngàn đồng)

III/ TÍNH TOÁN HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

3.1/ Nguồn vốn: vốn Công ty 30%, vốn vay ngân hàng 70%..

3.2/ Chi phí đầu tư: 4.055.084.000 đồng.

(Bốn tỷ không trăm năm lăm triệu không trăm tám bốn ngàn đồng)

3.3/ Cơ sở để phân tích dự án căn cứ theo:

- + **Giá trị Tài sản: 3.686.440.000 đồng.** Khấu hao 7 năm.
Trong đó:
 - Vốn vay ngân hàng (70%): 2.580.508.000 đồng.
 - Vốn công ty (30%) : 1.105.932.000 đồng.
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp : 25% .

+ Sản lượng qua 01 máy trong 01 năm: 9 tấn/giờ x 1 máy x 8 giờ x 200 ngày = 14.400 tấn/năm .Để làm cơ sở tính toán, trong thời gian đầu máy hoạt động 70% năng suất tương đương 10.080 tấn/năm .

+ Giá gạo thành phẩm khi qua máy tách màu có giá bán cao hơn sơ với giá gạo không qua máy tách màu là: 200 – 300 đồng/kg. Để làm cơ sở tính toán, lấy đơn giá chênh lệch giữa giá bán gạo khi qua máy tách màu và không qua máy tách màu là 250 đồng/kg.

3.4/ Phương án trả nợ:

Trả nợ trong vòng 05 năm, lấy nguồn từ việc trích khấu hao + hiệu quả kinh doanh.

3.5/ Hiệu quả khi đưa máy vào hoạt động :

$$10.080 \text{ tấn} \times 250.000 \text{ đ/tấn} = 2.520.000.000 \text{ đồng.}$$

3.6/ Tổng chi phí là 1.951.950đ gồm :

- Chi phí điện năng phát sinh thêm khi đầu tư máy tách màu:

$$45 \text{ kw} \times 8 \text{ giờ} \times 200 \text{ ngày} \times 70\% \times 1.800 \text{ đ} = 90.720.000 \text{ đồng.}$$

- Chi phí sửa chữa nhỏ phát sinh thêm khi đầu tư máy tách màu: 10 đồng/kg.

$$10.080 \text{ tấn} \times 10.000 \text{ đồng/tấn} = 100.800.000 \text{ đ.}$$

- Chi phí khấu hao: 3.686.440.000/ 7 năm = 526.634.286 đồng/năm.

- Lãi vay ngân hàng: 2.580.508.000 đồng x 15 %/năm = 387.076.200đ.

- Chi phí nhân công trực tiếp : 10.080 tấn x 44.000đ/tấn = 443.520.000đ

- Chi phí chung phân bổ : 10.080 tấn x 40.000đ/tấn = 403.200.000đ

3.7/ Các chỉ tiêu tài chính.

3.7.1/ Hiệu quả đầu tư:

Đơn vị tính: 1.000đ.

STT	KHOẢN MỤC	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7
1	Doanh thu	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
2	Chi phí	1.951.950	1.874.534	1.797.120	1.719.704	1.642.289	1.564.874	1.564.874
2.1.	Chi phí điện năng	90.720	90.720	90.720	90.720	90.720	90.720	90.720
2.2.	Chi phí sửa chữa	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800
2.3.	Chi phí khấu hao	526.634	526.634	526.634	526.634	526.634	526.634	526.634
2.4.	Lãi vay ngân hàng (15 %/năm)	387.076	309.660	232.246	154.830	77.415	-	-
2.5	Nhân công trực tiếp	443.520	443.520	443.520	443.520	443.520	443.520	443.520
2.6	Chi phí chung p.bổ	403.200	403.200	403.200	403.200	403.200	403.200	403.200
3	Lợi nhuận trước thuế	568.050	645.466	722.880	800.296	877.711	955.126	955.126
4	Thuế TNDN 25%	142.013	161.367	180.720	200.074	219.428	238.782	238.782
5	L.nhuận sau thuế	426.037	485.000	542.160	600.222	658.283	716.345	716.345
6	Lợi nhuận sau thuế + Khấu hao	952.672	1.011.634	1.068.794	1.126.856	1.184.917	1.242.979	1.242.979

403đ
 CÔNG TY
 PHẦN
 HỮU HẠN
 AN.

3.7.2/ Thời gian thu hồi vốn (phân tích theo tỷ suất thu hồi nội tại IRR). ĐVT : Triệu đồng

- Vốn đầu tư : 3.686
- Vốn thu nhập thuần: 952,67

Năm	$1/(1+r)^n$	HGVĐT	HGTNT		$1/(1+r)^n$	HGVĐT	HGTNT
0	1.000000	3,686			1	3,686	
1	0.854701		814		0.847458		807
2	0.730514		696		0.718184		684
3	0.624371		595		0.608631		580
4	0.533650		508		0.515789		491
5	0.456111		435		0.437109		416
6	0.389839		371		0.370432		353
7	0.333195		317	3,737	0.313925		299
		3,686	3,737			3,686	3,631
	NPV1	51			NPV2	-55	
		IRR	0.178				
	TỶ LỆ SINH LỜI	1.01376	>1				

- IRR = 17,8%
 - Tỷ lệ sinh lời : 1,01376 >1
 - Thời gian hoàn vốn : 6 năm 10 tháng
- 4/ Phương án trả nợ :**

ĐVT :1.000đ

STT	DIỄN GIẢI	Năm 0	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5
I	Tổng số nợ phải trả		516.102	516.102	516.102	516.102	516.100
1	Trả nợ gốc		516.102	516.102	516.102	516.100	516.100
2	Nợ cuối kỳ	2.580.508	2.064.406	1.548.304	1.032.202	516.100	-
II	Nguồn trả		952.672	1.011.634	1.068.794	1.126.856	1.184.917
III	Cân đối		436.570	495.532	552.692	610.756	668.817

Qua phân tích các điều kiện và các chỉ tiêu tài chính cho thấy việc đầu tư máy tách màu sẽ làm tăng lợi nhuận cho Công ty và phục vụ tốt cho công tác xuất khẩu trong thời gian tới. Về nguồn vốn Công ty sử dụng 30 % nguồn vốn doanh nghiệp và 70 % vốn vay.

Công ty Cổ phần Mecofood kính trình Hội Đồng Quản Trị xem xét và phê duyệt để Công trình được sớm triển khai thi công và đưa vào sử dụng.

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hoàng Như

CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2013

Kính gửi : Hội đồng quản trị Công ty

TT	DIỄN GIẢI	ĐVT	KẾ HOẠCH 2012	ƯỚC TH 2012	KH 2013		GHI CHÚ
					SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	
I/ SẢN LƯỢNG							
1	Gạo						
	a/ Mua vào	Tấn	50,000	50,634	50,000		
	b/ Bán ra	Tấn	50,000	48,006	50,000		
	+ Xuất khẩu	Tấn	32,000	33,454	35,000		
	+ Nội địa	Tấn	18,000	14,552	15,000		
2	Bao bì	Tr.Chiếc	13.000	15.000	14.000		
3	Mỹ nghệ	Cont'	28.00	27.50	28.00		Quy GOBO 2R
4	Cơ khí	Tỷ đồng	100.000	110.000		115.000	
5	Bê tông+VLXD	m3	48,000	42,058	45,000		
	a/ Bê tông	m3	20,000	22,417	24,000		
	b/ VLXD	m3	28,000	19,641	21,000		
							Tổng KNXK: 16.799.800 usd
II/ DOANH THU		Tỷ đồng	700.000	700.010	0.000	707.000	
1	Lương thực	Tỷ đồng	494.864	477.163		479.435	
	a/ Xuất khẩu+ UT XK	Tỷ đồng	316.555	317.123		336.935	KNXK: 16.177.000 usd
	b/ Nội địa	Tỷ đồng	178.309	160.040		142.500	
2	Bao bì	Tỷ đồng	65.000	70.911		67.093	
3	Mỹ nghệ	Tỷ đồng	12.136	12.353		12.972	KNXK: 622.800 usd
4	Cơ khí	Tỷ đồng	100.000	110.000		115.000	
5	Bê tông+VLXD	Tỷ đồng	28.000	29.583		32.500	
	a/ Bê tông	Tỷ đồng	22.000	25.536		27.500	
	b/ VLXD	Tỷ đồng	6.000	4.047		5.000	
III/ LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		Tỷ đồng	25.000	30.000		31.500	
IV/ TỶ LỆ CHIA CỔ TỨC/ VỐN ĐIỀU LỆ						20%	

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hoàng Như